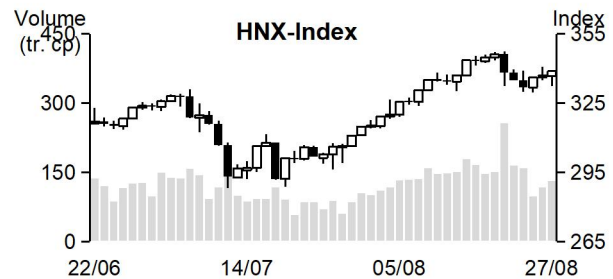
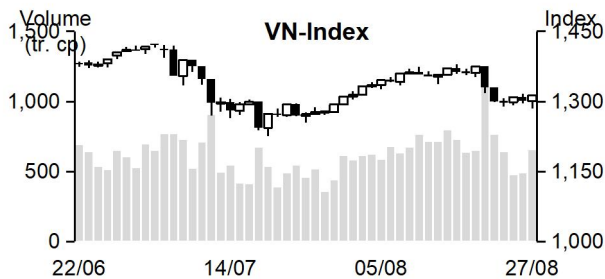


27/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,313.20	0.93%	1,418.57	0.43%	338.79	0.58%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>682.63</b>	<b>30.90%</b>	<b>216.16</b>	<b>34.81%</b>	<b>140.59</b>	<b>8.45%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>657.10</b>	<b>32.46%</b>	<b>202.51</b>	<b>33.06%</b>	<b>133.90</b>	<b>12.66%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	683.26	-3.83%	213.12	-4.98%	147.13	-8.99%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>21,305.72</b>	<b>20.69%</b>	<b>9,927.84</b>	<b>24.72%</b>	<b>3,152.01</b>	<b>-3.77%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>20,159.15</b>	<b>20.68%</b>	<b>9,143.74</b>	<b>21.38%</b>	<b>2,992.20</b>	<b>0.79%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,850.14	-7.74%	10,820.85	-15.50%	3,577.95	-16.37%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	260	62%	21	70%	153	42%
<b>Số mã giảm</b>	115	28%	8	27%	58	16%
<b>Số mã đứng giá</b>	43	10%	1	3%	157	43%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lao dốc ngay từ đầu phiên với sức ép không nhỏ của nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng. Tuy nhiên, ngay khi VN-Index rơi xuống dưới ngưỡng 1,290 điểm, lực cầu bắt đáy nhanh chóng cuộc giúp thị trường giao dịch hưng phấn trở lại. Và đà tăng sau đó càng được nói rộng hơn về cuối phiên với sự đóng góp từ thanh khoản phục hồi giúp các chỉ số chính cùng nhau đóng cửa với mức cao nhất trong ngày. Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên mua với gần như toàn bộ các nhóm ngành đều chốt phiên tăng giá.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng trở lại. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng đã gia tăng so với các phiên gần đây, hàm ý dòng tiền có sự cải thiện nhất định. Không những vậy, chỉ số thoát khỏi áp lực từ MA5 và 100, với nền thân trắng dài, cho thấy lực cầu đang quay trở lại và chỉ số có cơ hội phục hồi trở lại thử thách vùng kháng cự xu hướng quanh 1,335 – 1,340 điểm (MA20 và 50). Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với đường -DI đang có dấu hiệu nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm. Do đó, phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong một nỗ lực phục hồi kỹ thuật nhằm kiểm định lại mức kháng cự xu hướng trước khi giảm trở lại. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách lại vùng đỉnh 347 điểm. Nhìn chung, phiên tăng điểm 27/8 có thể chỉ là một nỗ lực phục hồi kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với quyết định mua đuổi giá cao nhằm tránh rủi ro bị cuốn vào “Bull Trap”.

Cổ phiếu khuyến nghị: VGC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CTR, HBC, POW, MML

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGC	Mua	30/08/21	34.15	34.15	0.0%	40	17.1%	32.5	-4.8%	Cổ phiếu đã tạo nền tích cực và có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTR	Quan sát mua	30/08/21	81	98-100	Giá không thể tiếp tục giảm sau phiên giảm mạnh vol cao 24/8 và vẫn giữ được hỗ trợ 77-78 -> khả năng phiên giảm này mang tính rũ bỏ, vượt 82 sẽ xác nhận quay lại xu hướng tăng
2	HBC	Quan sát mua	30/08/21	14.5	16-16.5 19-19.5	Giá đang trong nhịp retest hỗ trợ quanh 14 khá tốt -> khả năng sớm có nhịp tăng mới trở lại, vượt 14.6 sẽ xác nhận
3	POW	Quan sát mua	30/08/21	11.9	13-13.3 14.5-15	Nền break kênh giảm cũng như kháng cự quanh 11.7 khá tốt -> có thể canh mua quanh vùng 11.6-11.7
4	MML	Quan sát mua	30/08/21	76.9	90-92	Nền break mẫu hình sideways tam giác -> khả năng quay lại xu hướng tăng

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Mua	20/08/21	39.4	37.2	5.9%	41	10.2%	35.5	-5%	
2	DHA	Mua	26/08/21	45.6	44.55	2.4%	50	12.2%	43.3	-3%	
3	PPC	Mua	27/08/21	24.15	22.6	6.9%	24.6	9%	22.2	-2%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **8 tháng, giải ngân vốn FDI cả nước tăng 2%**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, dẫn tới một số nhà máy bị ngưng hoặc giảm công suất, vốn thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài (FDI) trong tháng 8/2021 giảm 12,2% so với tháng 8/2020 và giảm 14,3% so với tháng 7/2021.

Tuy nhiên, tính cả 8 tháng năm 2021 vốn thực hiện vẫn tăng nhẹ. Theo đó, tính đến ngày 20/8/2021, ước tính các dự án đầu tư nước ngoài đã giải ngân được 11,58 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2020.

Cục Đầu tư nước ngoài cho biết, kim ngạch xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng, song mức độ tăng giảm nhẹ so với 7 tháng năm 2021. Tính chung, khu vực đầu tư nước ngoài xuất siêu gần 16,7 tỷ USD kể cả dầu thô và xuất siêu 15,6 tỷ USD không kể dầu thô. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu 20,4 tỷ USD.

Theo đối tác đầu tư, đã có 92 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam; trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư trên 6,2 tỷ USD, chiếm gần 32,5% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam, giảm 5% so với cùng kỳ 2020.

Theo địa bàn đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 58 tỉnh, thành phố trên cả nước. Long An dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 3,6 tỷ USD, chiếm 18,9% tổng vốn đầu tư đăng ký.

#### **NHNN hạ lãi suất tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ xuống 0%**

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa có quyết định về mức lãi suất áp dụng đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc. Trong đó, cơ quan Nhà nước hạ lãi suất tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ từ 0,05% xuống 0% và giữ nguyên các lãi suất còn lại.

Trong đó, lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc của TCTD bằng VNĐ sẽ giữ giữ nguyên lần lượt là 0,5% và 0%. Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ là 0%.

Dự trữ bắt buộc, hay tỷ lệ dự trữ bắt buộc là một quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi mà các ngân hàng thương mại bắt buộc phải tuân thủ để đảm bảo tính thanh khoản.

Nguồn : NDH · Cafef

**Tin doanh nghiệp niêm yết****Nhiệt điện Phả Lại chốt quyền chia cổ tức đợt cuối năm 2020 tỷ lệ 12,5%**

Nhiệt điện Phả Lại (HoSE: PPC) thông báo 22/9 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức cuối năm 2020 bằng tiền mặt tỷ lệ 12,5%. Ngày thanh toán là 22/10.

Với 321 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty nhiệt điện dự kiến chi hơn 400,7 tỷ đồng để trả cổ tức đợt cuối này. Công ty mẹ EVN Genco2 (UPCoM: GE2) sẽ nhận về 208 tỷ đồng và cổ đông lớn Năng lượng REE – công ty con của REE Corporation (HoSE: REE) nhận về hơn 96 tỷ đồng.

Sang năm nay, công ty đặt kế hoạch tổng doanh thu 5.658 tỷ, giảm 32%. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế 415 tỷ, giảm 66%. HĐQT cũng dự kiến tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2021 là 15%/vốn điều lệ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Nhiệt điện Phả Lại ghi nhận doanh thu 2.297 tỷ đồng, giảm 49% so với nửa đầu năm ngoái; lợi nhuận trước thuế giảm 46% về mức 258 tỷ đồng. Với kết quả bán niên, công ty đã hoàn thành 41% chỉ tiêu doanh thu và 62% mục tiêu lợi nhuận năm.

**Đất Xanh chốt quyền phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 15%**

HĐQT Tập đoàn Đất Xanh (HoSE: DXG) thông báo 10/9 là ngày đăng ký cuối thực hiện quyền nhận cổ phiếu thưởng tỷ lệ 15%. Nguồn vốn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2020 (841 tỷ đồng).

Với hơn 518 cổ phiếu đang lưu hành, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là hơn 77,7 triệu đơn vị. Vốn điều lệ sẽ tăng từ 5.200 tỷ lên hơn 5.977 tỷ đồng.

Sau khi phát hành cổ phiếu thưởng trong quý III năm nay, doanh nghiệp dự kiến phát hành 200 triệu cổ phiếu riêng lẻ, tương đương 38,59% cổ phần đang lưu hành. Đồng thời, Đất Xanh cũng có kế hoạch phát hành 7 triệu cổ phiếu ESOP với giá dự kiến 10.000 đồng/cổ phần. Số cổ phiếu này có điều kiện hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày hoàn tất phát hành.

Về kết quả kinh doanh, lũy kế 6 tháng, doanh thu đạt 6.517 tỷ đồng còn lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 830 tỷ đồng. Với kết quả này, công ty hoàn thành 72% kế hoạch doanh thu và 61% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm.

Nguồn : NDH

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	37,400	5.35%	0.15%
VIC	94,800	1.83%	0.13%
VCB	97,800	1.03%	0.08%
MSN	135,900	1.42%	0.05%
GAS	87,000	0.81%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	44,300	6.75%	0.14%
IDC	38,100	4.10%	0.10%
PLC	37,800	9.88%	0.06%
PVS	24,700	2.07%	0.05%
BCC	17,600	10.00%	0.04%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
LPB	21,800	-4.18%	-0.02%
TCB	48,050	-0.52%	-0.02%
HDB	26,500	-1.30%	-0.01%
BCM	43,800	-1.35%	-0.01%
ACB	31,750	-0.63%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	27,900	-1.06%	-0.13%
DP3	105,500	-9.05%	-0.02%
VND	50,600	-0.39%	-0.02%
DNP	19,600	-3.45%	-0.02%
BAB	21,900	-0.45%	-0.02%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	11,900	4.85%	26,372,500
HPG	47,600	-0.21%	24,491,000
KBC	39,400	5.91%	24,488,900
CTG	31,150	-0.16%	19,888,900
TCB	48,050	-0.52%	19,689,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	27,900	-1.06%	12,124,011
VND	50,600	-0.39%	9,444,644
AMV	11,900	9.17%	8,146,320
PVS	24,700	2.07%	7,825,847
BII	14,000	9.38%	5,075,126

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	47,600	-0.21%	1,158.0
VHM	106,900	0.28%	1,052.6
KBC	39,400	5.91%	941.9
TCB	48,050	-0.52%	935.9
SSI	61,200	0.16%	643.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	50,600	-0.39%	473.0
SHB	27,900	-1.06%	335.3
PVS	24,700	2.07%	190.2
SHS	39,600	1.02%	181.6
IDC	38,100	4.10%	159.0

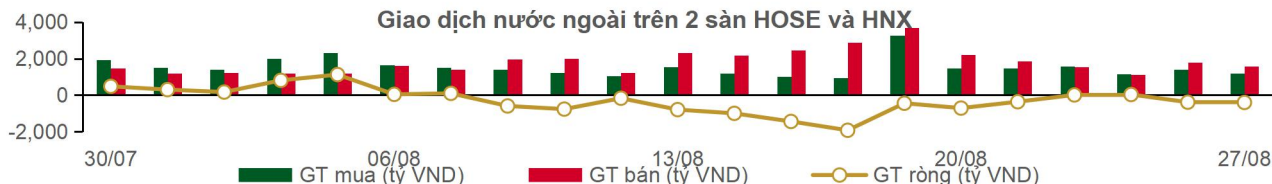
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	1,900,000	255.74
VNM	1,750,000	151.38
CTG	3,778,406	117.89
MBB	3,266,255	91.71
HPG	1,907,000	84.70

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	2,608,500	84.52
GKM	897,350	14.81
HUT	1,500,000	12.05
NVB	414,000	12.01
VFG	160,000	8.80

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	31.13	1,160.35	31.96	1,545.19	(0.83)	(384.83)
HNX	1.16	38.26	1.81	53.42	(0.65)	(15.16)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>32.30</b>	<b>1,198.61</b>	<b>33.78</b>	<b>1,598.61</b>	<b>(1.48)</b>	<b>(399.99)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	106,900	1,036,300	109.85
E1VFN30	23,800	3,752,900	89.39
MBB	28,000	3,198,800	88.58
MSN	135,900	531,700	71.92
HPG	47,600	1,464,100	69.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VND	50,600	310,000	15.39
DXS	28,500	515,200	14.58
SHS	39,600	100,000	3.93
NSC	77,900	16,000	1.24
TNG	31,800	14,200	0.45

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VJC	126,800	1,913,500	257.44
HPG	47,600	2,749,200	130.34
MSN	135,900	864,700	116.95
E1VFN30	23,800	3,697,800	88.03
PNJ	85,800	806,400	69.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	50,600	504,400	25.10
DXP	22,200	333,100	7.26
BCC	17,600	195,000	3.22
PLC	37,800	83,500	3.09
SHB	27,900	73,000	2.02

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	106,900	614,900	65.30
MBB	28,000	1,834,600	50.90
STB	27,300	1,467,000	39.55
CTG	31,150	704,600	21.62
POW	11,900	1,078,900	12.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXS	28,500	460,200	13.05
SHS	39,600	80,700	3.19
SRA	9,600	45,600	0.43
TDN	10,600	35,500	0.37
NSC	77,900	4,700	0.36

### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VJC	126,800	(1,864,100)	(251.21)
PNJ	85,800	(725,700)	(62.27)
HPG	47,600	(1,285,100)	(60.97)
MSN	135,900	(333,000)	(45.02)
KDH	39,150	(939,400)	(36.09)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	50,600	(194,400)	(9.71)
DXP	22,200	(333,100)	(7.26)
BCC	17,600	(195,000)	(3.22)
PLC	37,800	(83,200)	(3.08)
SHB	27,900	(71,200)	(1.97)

## Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

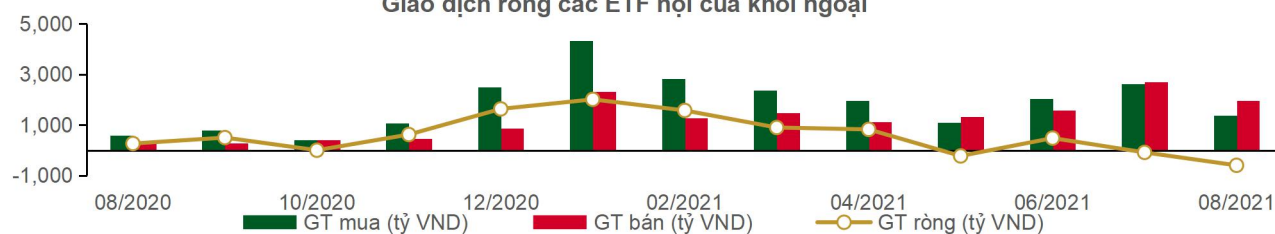
### THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	23,800	-0.8%	4,096,700	97.48
FUEMAV30	16,730	0.1%	37,100	0.62
FUESSV30	18,170	-6.8%	46,500	0.85
FUESSV50	20,800	-1.0%	34,300	0.71
FUESSVFL	19,920	-5.1%	214,300	4.22
FUEVFN D	24,880	0.0%	908,200	22.36
FUEVN100	17,800	0.2%	60,900	1.08
<b>Tổng cộng</b>			<b>5,398,000</b>	<b>127.31</b>

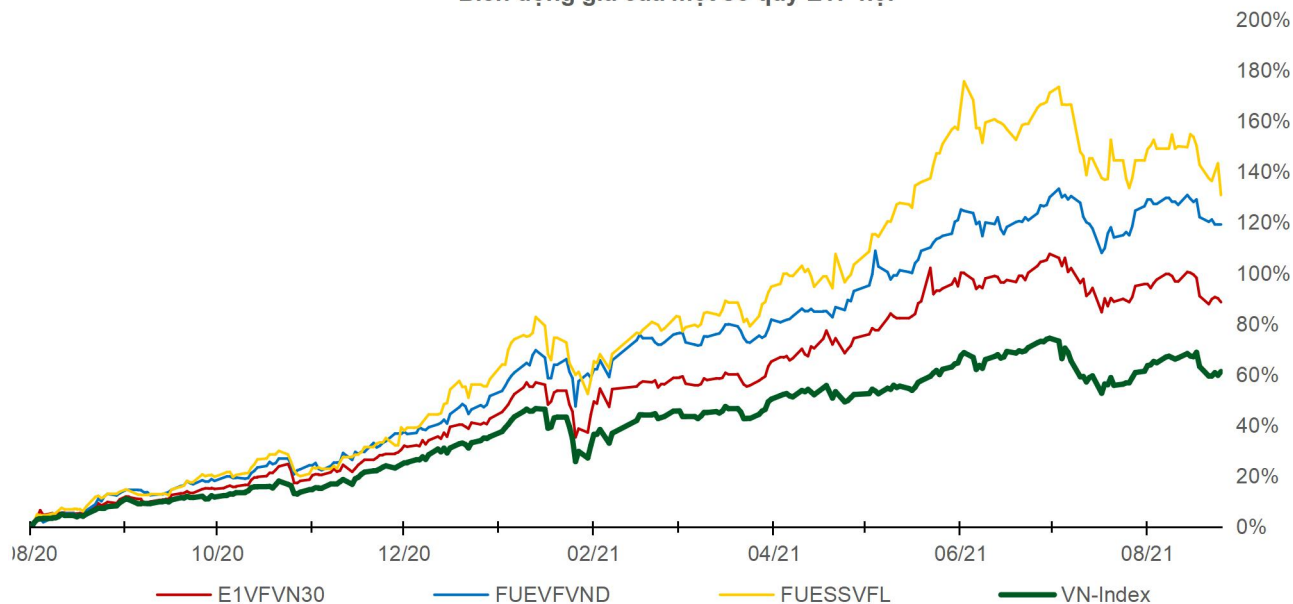
### MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	89.39	88.03	1.36
FUEMAV30	0.00	0.61	(0.60)
FUESSV30	0.01	0.73	(0.72)
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.51	3.80	(3.29)
FUEVFN D	14.37	7.25	7.12
FUEVN100	0.54	1.07	(0.52)
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.83</b>	<b>101.48</b>	<b>3.34</b>

### Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại



### Biến động giá của một số quỹ ETF nội



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	4,620	-8.0%	4,500	136	92,000	1,205	(3,415)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,740	-12.2%	54,420	133	92,000	321	(2,419)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,970	2.4%	20,140	101	92,000	1,351	(1,619)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,040	20.6%	267,700	132	92,000	1,751	(2,289)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	1,220	-14.7%	5,360	26	26,500	654	(566)	23,920	4.0	22/09/2021
CHPG2101	4,880	-2.8%	9,590	26	47,600	4,546	(334)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	6,670	-9.7%	2,870	136	47,600	461	(6,209)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,510	0.0%	51,990	101	47,600	859	(1,651)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,850	11.4%	1,120,120	132	47,600	464	(1,386)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,150	4.9%	5,360	26	39,150	1,977	(173)	30,300	4.5	22/09/2021
CMBB2103	2,800	-6.7%	16,990	133	28,000	40	(2,760)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	1,990	1.5%	9,090	26	135,900	1,864	(126)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,500	-3.9%	7,570	26	135,900	1,309	(191)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	4,750	3.7%	8,200	250	135,900	2,481	(2,269)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,540	-8.5%	51,430	132	135,900	2,457	(2,083)	128,000	5.0	06/01/2022
CMWG2104	5,890	-5.0%	21,870	(158)	164,500	(62)	(5,952)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2106	2,350	-13.3%	109,580	133	164,500	255	(2,095)	180,000	10.0	07/01/2022
CMWG2107	4,600	-25.6%	254,430	132	164,500	1,527	(3,073)	165,000	5.0	06/01/2022
CNVL2101	4,120	-0.2%	4,310	26	103,800	4,021	(99)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,350	-4.9%	36,120	31	103,800	791	(559)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2102	1,400	8.5%	22,470	31	85,000	20	(1,380)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	850	-17.5%	59,870	133	85,800	12	(838)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,950	-34.3%	125,500	132	85,800	238	(1,712)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	910	-4.2%	3,060	26	21,650	0	(910)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	3,000	-9.4%	14,420	26	27,300	2,667	(333)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	5,570	-7.2%	5,340	136	27,300	808	(4,762)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	19,800	-3.9%	4,800	39	48,050	17,123	(2,677)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,180	-6.5%	28,930	250	48,050	1,313	(1,867)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCH2101	180	-10.0%	11,490	26	18,400	(0)	(180)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	1,450	-13.7%	15,800	26	106,900	66	(1,384)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2107	2,880	-22.6%	358,780	132	106,900	792	(2,088)	110,000	5.0	06/01/2022
CVIC2101	340	-2.9%	2,850	26	94,800	(0)	(340)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	230	-4.2%	41,010	31	94,800	(0)	(230)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,490	-8.6%	58,520	133	94,800	63	(1,427)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,870	-37.5%	112,310	132	94,800	218	(1,652)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	4,100	4.1%	10,680	132	126,800	1,847	(2,253)	120,000	5.0	06/01/2022
CVNM2101	250	-13.8%	2,390	26	87,000	(0)	(250)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	350	-5.4%	17,120	17	87,000	(0)	(350)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	200	-20.0%	34,120	31	87,000	(0)	(200)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	2,210	-9.8%	7,720	139	87,000	92	(2,118)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,340	-8.2%	43,110	133	87,000	59	(1,281)	98,000	10.0	07/01/2022
CVNM2108	2,000	0.0%	21,700	101	87,000	783	(1,217)	80,000	10.0	06/12/2021
CVNM2109	1,760	-18.5%	67,810	132	87,000	206	(1,554)	95,000	5.0	06/01/2022
CVRE2101	200	-20.0%	3,110	26	26,800	(0)	(200)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,330	3.9%	17,100	250	26,800	321	(1,009)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,630	-25.2%	180,690	132	26,800	488	(1,142)	28,000	2.0	06/01/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes



## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
MPC	(New) UPCOM	38,500	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	(New) HOSE	135,900	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	(New) HOSE	42,650	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	(New) HOSE	47,600	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	(New) HOSE	31,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	(New) HOSE	36,000	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	42,400	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	46,600	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	85,800	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	72,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	87,000	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	46,100	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,900	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	46,800	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	40,900	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	85,300	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	44,300	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	33,950	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	21,650	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	82,800	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	51,100	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	37,400	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	34,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	39,150	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	17,850	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	26,800	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	106,900	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	50,100	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	39,400	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	65,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,300	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	101,500	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	164,500	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	148,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,800	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,500	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,800	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,750	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	48,050	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,800	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,400	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	66,300	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	92,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	30,500	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	46,400	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	77,200	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	49,500	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,650	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	48,600	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	87,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	80,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	31,800	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
<a href="#">GIL</a>	HOSE	60,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	17,600	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
<a href="#">GTN</a>	HOSE	17,550	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	47,150	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
<a href="#">CTR</a>	UPCOM	81,000	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
<a href="#">POW</a>	HOSE	11,900	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

### **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

### **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

### **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: [www.phfm.vn](http://www.phfm.vn)